TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 11 - 2022
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ngọc Điệp.

2. Ông Huỳnh Hoàng Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trương Hồng Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 272/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2021 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Danh Si P, sinh năm: 1981 (có đơn đề nghị vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Thị N, sinh năm: 1990 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/9/2021 và quá trình giải quyết vụ án, anh Danh Si P là nguyên đơn trình bày:

Anh P và chị N tự nguyện kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ, chồng chung sống với cha, mẹ anh P tại ấp Đ, xã L, huyện R, chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình. Đầu năm 2020, chị N tự ý bỏ nhà đi sống ly thân với anh P cho đến nay, không có liên hệ nhau để tự hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Quá trình chung sống anh P và chị N có hai người con chung là cháu Thị Ái V1, sinh ngày 10/02/2010 và cháu Danh Thị Trà V2, sinh ngày 13/7/2015. Các con chung do anh P chăm sóc, nuôi dưỡng, kể từ lúc chị N bỏ đi cho đến nay; thỉnh thoảng chị N có thăm các con.

Anh P xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với chị N nên cương quyết yêu cầu được ly hôn; về con chung: Theo đơn khởi kiện anh P yêu cầu được quyền nuôi cháu V1 và cháu V2, không yêu chị N cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, anh P rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn, đề nghị Tòa án ghi nhận việc anh nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung; về tài sản và nợ: Anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Thị N là bị đơn:

Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh P; không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ:

Trưởng ấp Đ, xã L, huyện R, cung cấp thông tin như sau: Chị Thị N, sinh năm: 1990 có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại ấp Đ, xã L, huyện R. Về nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa anh P và chị N thì Ban lãnh đạo không biết được; các con chung của anh P và chị N do anh P chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng; tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của anh P đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với chị N chưa thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Anh P và chị N kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn ngày 21/4/2009 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện R, nên quan hệ hôn nhân của anh P và chị N là hợp pháp. Anh P trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân với nhau, kể từ đầu năm 2020 cho đến nay, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Mặt khác, anh P xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với chị N; chị N không có ý kiến phản đối yêu cầu của anh P. Xét thấy, hôn nhân của anh P và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh P đối với chị N.

Về con chung: Anh P tự nguyện rút yêu cầu về việc tranh chấp nuôi con khi ly hôn với chị N. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận và đình chỉ xét xử. Đồng thời, đề nghị ghi nhận việc anh P nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung.

Về tài sản và nợ: Anh P không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xét.

Về án phí: Đề nghị buộc anh P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Danh Si P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với chị Thị N, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị N là bị đơn cư trú tại huyện R, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị N. Tuy nhiên, chị N không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng

dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do anh P giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh P có đơn đề nghị vắng mặt hợp lệ; chị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh P và chị N.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh P và chị N kết hôn năm 2009, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện R, cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/4/2009 nên quan hệ hôn nhân của anh P và chị N là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, anh P xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống và không hợp tính tình. Đầu năm 2020, chị N tự ý bỏ nhà đi, hai bên chấm dứt quan hệ vợ chồng với nhau cho đến nay, người nào chỉ biết bổn phận người đó, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, anh P và chị N đều vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho anh P và chị N nhưng không đạt kết quả do chị N vắng mặt. Mặt khác, anh P xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với chị N, cương quyết yêu cầu được ly hôn; chị N không có ý kiến phản đối, điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của anh P và chị N đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh P yêu cầu ly hôn với chị N là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con: Anh P và chị N có hai người con chung là cháu Thị Ái V1, sinh ngày 10/02/2010 và cháu Danh Thị Trà V2, sinh ngày 13/7/2015. Theo đơn khởi kiện, anh P yêu cầu được quyền nuôi các con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, theo đơn yêu cầu ngày 11/01/2022 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, anh P xác định anh có đủ điều kiện nuôi các con, các con do anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt, anh và chị N không có tranh chấp về việc nuôi con chung nên rút yêu cầu giải quyết về con. Xét thấy, việc rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn của anh P là tự

nguyện, không trái với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu nuôi con khi ly hôn giữa anh P và chị N. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu V1 và cháu V2, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của anh P nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V1 và cháu V2. Trường hợp, anh P và chị N có tranh chấp về việc nuôi con chung sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản và nợ: Anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, điểm a-b khoản 1 Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Danh Si P đối với chị Thị N.

2. Về con chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn giữa anh Danh Si P và chị Thị N. Ghi nhận ý kiến của anh P nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thị Ái V1, sinh ngày 10/02/2010 và cháu Danh Thị Trà V2, sinh ngày 13/7/2015. Trường hợp, anh P và chị N có tranh chấp về việc nuôi con sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Anh Danh Si P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005527 ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Kiên Giang, anh P đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Danh Si P và chị Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh KG;
-VKS ND huyện R;
-THA huyện R;
-UBND xã (nơi ĐKKH);
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát